

Bản án số: 28/2020/HNGĐ-PT
Ngày 29 - 9 - 2020
“V/v tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thái

Bà Phạm Thị Thuý Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 21/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2020/QĐ - PT ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn G, sinh năm 1993, “có mặt”

Nơi cư trú: Khu X, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1995, “có mặt”

Nơi cư trú: Khu Z, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị E, sinh năm 1972, “vắng mặt”

Nơi cư trú: Khu X, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc,

Người đại diện hợp pháp của bà E: Chị Trần Thị T, sinh năm 1999; địa chỉ: Khu X, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/9/2020), “có mặt”.

4. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị N, sinh Năm 1977, “có mặt”.

Nơi cư trú: Khu W, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 10 năm 2019 và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn anh Phạm Văn G trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị H kết hôn ngày 13/9/2014, trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và được pháp luật thừa nhận là vợ chồng, quá trình chung sống những năm đầu hòa thuận, đến năm 2015 bắt đầu mâu thuẫn, năm 2018 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nhiều. Nguyên nhân mâu thuẫn phần lớn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên chị H đã về nhà bố mẹ để chị ở từ đó đến nay và kể từ đó vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị H nên anh tha thiết xin ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng anh có ba con chung là Phạm Bảo A, sinh ngày 13/8/2015, Phạm Bá K, sinh ngày 20/9/2016 và Phạm Bảo Q, sinh ngày 19/8/2018. Hiện nay hai cháu A và K đang ở cùng anh; cháu Q đang ở cùng chị H, khi ly hôn anh xin được nuôi cháu A và cháu K, để chị H nuôi cháu Q, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, vay nợ, công sức: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị H quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị trình bày: Chị nhất trí với lời trình bày của anh G về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn là đúng. Nay anh G làm đơn xin ly hôn, chị cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu và đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, kể từ khi sống ly thân không ai quan tâm đến ai nên chị đồng ý ly hôn anh G

Về con chung: Chị xác nhận lời trình bày của anh G là vợ chồng anh chị có ba con chung là đúng. Hiện nay hai cháu A và K đang ở cùng anh G, cháu Q đang ở cùng chị. Ly hôn chị nhất trí để anh G nuôi hai cháu A và K, chị nuôi cháu Q, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản riêng: Khi chị đi lấy chồng bố mẹ để chị cho chị một chiếc kiềng đeo cổ 5 chỉ và một chiếc vòng đeo tay 3 chỉ, sau khi đám cưới xong chị đã bán được 33.040.000 đồng, mẹ để chị là bà Nguyễn Thị P cho thêm 17 triệu tiền mặt tổng là 50.000.000 đồng, toàn bộ số tiền này là của riêng chị nên chị gửi bà Nguyễn Thị N là dì của chị cầm hộ, đến ngày 02/10/2014 mẹ chồng chị là bà Phạm Thị E hỏi vay nên chị và bà E đã ra nhà bà N để chị lấy tiền cho bà E vay, khi vay bà E bảo vay để lấy tiền mua gỗ, thời gian vay khoảng một tháng thì trả và chỉ nói với nhau bằng miệng không có văn bản giấy tờ gì, kể từ đó bà E vẫn chưa trả cho chị mặc dù chị đã yêu cầu bà E trả nợ. Nay ly hôn chị yêu

cầu Tòa án giải quyết buộc bà E phải trả cho chị toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng này, chị không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị E trình bày: Bà là mẹ đẻ anh G, năm 2014 bà tổ chức lễ cưới cho anh G và chị H, sau khi kết hôn vợ chồng anh G ở chung cùng gia đình bà. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn, năm 2018 chị H về nhà bố mẹ đẻ chị ở từ đó đến nay. Nay anh G làm đơn khởi kiện xin ly hôn chị H bà không có ý kiến gì. Việc chị H khai bà có vay 50.000.000 đồng là tiền riêng của chị H là hoàn toàn không đúng, tuy gia đình bà làm nghề mộc nhưng bà chưa bao giờ vay tiền của chị H.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị N quá giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà trình bày: Bà là dì của chị H. Vào năm 2014, chị H lấy anh G, bà được biết gia đình chị H có cho chị H một chiếc lắc đeo tay 03 chỉ, 01 chiếc kiềng đeo cổ 05 chỉ đều bằng vàng, sau đó chị H bán toàn bộ số vàng này được 33.000.000 đồng và mẹ đẻ chị H cho thêm 17.000.000 đồng tiền mặt tổng số tiền là 50.000.000 đồng, toàn bộ số tiền này chị H đã gửi bà giữ hộ. Vào ngày 02/10/2014, sau khi đám cưới chị H được mấy ngày, chị H có đưa bà E là mẹ chồng ra nhà bà, bà E có bảo với bà là bà vay toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng của chị H khoảng một tháng bà sẽ trả cho chị H, do chị H cũng đồng ý nên bà có đưa cho bà E 50.000.000 đồng, khi đưa tiền giữa bà E và chị H không viết giấy tờ gì.

Với nội dung nêu trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 08/5/2020, của Tòa án nhân dân huyện Y, quyết định: Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 290, 471, 474 và 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Anh Phạm Văn G được ly hôn chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Giao cho anh G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Bảo A, sinh ngày 13/8/2015 và Phạm Bá K, sinh ngày 20/9/2016; chị Lê Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Bảo Q, sinh ngày 19/8/2018; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản riêng: Buộc bà Phạm Thị E có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn) vay ngày 02/10/2014.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/5/2020, bà Phạm Thị E có đơn kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của

chị Lê Thị H về việc buộc bà phải trả cho chị H số tiền 50.000.000 đồng và huỷ bỏ yêu cầu bà phải chịu 2.500.000 đồng án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng thời bổ sung thêm nội dung: Nếu Tòa án cấp phúc thẩm không sửa bản án sơ thẩm thì đề nghị huỷ bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc đưa bà E vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc yêu cầu của chị H với bà E là yêu cầu riêng biệt và là vụ án riêng biệt, không phải là vụ án hôn nhân và gia đình giữa anh G và chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y đối với nghĩa vụ trả nợ của bà E với chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị E làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét.

[2]. Về nội dung người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc buộc bà E phải trả cho chị H số tiền 50.000.000 đồng; huỷ bỏ yêu cầu bà E phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự đối với giá trị tài sản phải thực hiện, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị H xác định bố mẹ chị H cho chị H số tiền 50.000.000 đồng để làm vốn riêng gồm số tiền bán 01 lốc tay 3 chỉ và 01 kiềng 5 chỉ được số tiền 33.040.000 đồng, sau đó mẹ chị H là bà Nguyễn Thị P cho chị H thêm 17.000.000 đồng để đủ số tiền 50.000.000 đồng và đưa cho dì chị H là bà Nguyễn Thị N giữ hộ. Sau khi cưới khoảng một tuần, bà E (mẹ chồng chị H) có hỏi chị H về số tiền cưới và có nói: “nếu chưa dùng đến số tiền bố mẹ con cho thì cho mẹ vay để trả tiền gả”. Chị H đồng ý. Khoảng 20 giờ ngày 02/10/2014 chị H cùng bà E đến nhà bà Nguyễn Thị N ở Khu W, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc để lấy tiền. Tại nhà bà N, bà N đã đưa toàn bộ số tiền trên cho bà E trước sự chứng kiến của chị H nhưng không có giấy tờ gì (Bút lục 32).

Ngày 16/3/2020, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị N là di ruột của chị H, bà N trình bày: Chị H được mẹ đẻ cho số tiền 50.000.000 đồng để làm vốn riêng và có nhờ bà N giữ hộ. Khoảng 20 giờ ngày 02/10/2014 chị H đi cùng bà E đến nhà bà N, bà E có nói với bà N: “Cho tôi vay lại số tiền của cháu, khoảng tháng nữa tôi trả cho cháu”. Do chị H đã đồng ý nên bà N đưa toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng cho bà E (Bút lục 33).

Tại biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị P (mẹ đẻ chị H) trình bày: Vợ chồng bà cho chị H số tiền 50.000.000 đồng làm vốn riêng sau khi cưới. Số tiền này là tiền bán vàng (gồm 01 chiếc lắc tay 03 chỉ và 01 kiềng 5 chỉ) được 33.000.000 đồng và 17.000.000 đồng là tiền mặt. Bà P bảo chị H đưa cho di N giữ hộ. Sau khi cưới khoảng một tuần Bà P có nghe chị H nói về việc bà E hỏi vay chị số tiền trên nhưng Bà P không được chứng kiến (Bút lục 31).

Tại Biên bản hoà giải ngày 16/12/2019, anh G là chồng chị H cũng trình bày: Anh có biết việc chị H cho mẹ anh vay tiền, nhưng cụ thể là bao nhiêu và khi nào thì anh không nắm rõ vì anh không sử dụng hay liên quan gì đến số tiền này (Bút lục 23). Tuy nhiên tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2020 anh G lại trình bày anh không biết việc vay nợ giữa mẹ anh và chị H. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai của anh G có mâu thuẫn.

Ngày 24/4/2020, chị H đã giao nộp cho Tòa án 01 phiếu bán vàng đề ngày 27/9/2014 của doanh nghiệp vàng bạc F; địa chỉ: thị trấn Y1, huyện Y, Vĩnh Phúc với nội dung: Tên khách hàng Nguyễn Thị P, bán 01 lắc tay và 01 kiềng tổng trị giá 8 chỉ = 33.040.000 đồng (Bút lục 42).

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà E trình bày bà E không thừa nhận khoản vay trên nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình.

Đối với lời khai của anh Phạm Văn G: Ngày 10/6/2020, anh G có đơn gửi Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc với nội dung khẳng định anh không hề biết, không được chứng kiến việc vay nợ giữa mẹ anh và chị H. Tại Biên bản hoà giải ngày 16/12/2019 anh trình bày anh có biết việc mẹ anh vay tiền của chị H là do anh không đọc lại biên bản (Bút lục 87-90). Tại phiên tòa phúc thẩm, anh G thừa nhận anh có tham gia hòa giải và tự nguyện ký và đóng chữ ký của anh trong biên bản hòa giải ngày 16/12/2019, tuy nhiên việc anh ký vào biên bản hòa giải là do lúc đó anh vội nên anh không đọc lại biên bản. Xét thấy mọi lời khai của anh G trong quá trình làm việc đều là tự nguyện, bản thân anh G hoàn toàn minh mẫn, tỉnh táo, không bị ai ép buộc. Do đó, có đủ căn cứ để khẳng định lời khai ban đầu của anh G là hoàn toàn khách quan, có căn cứ. Việc anh G thay đổi lời khai sau đó thể hiện sự mâu thuẫn, ý thức trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của mẹ anh với chị H.

Đối với lời khai của bị đơn, người làm chứng đều phù hợp với nhau, trùng khớp với lời khai ban đầu, phù hợp về nguồn gốc số tiền, vàng cũng như quá trình mua bán, cho tặng, cho vay.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà E phải trả cho chị H số tiền 50.000.000 đồng tiền nợ riêng là có căn cứ. Đồng thời, do bà E có nghĩa vụ trả nợ cho chị H nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Vì vậy, kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của bà E không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong vụ án hôn nhân và gia đình các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn. Trong quan hệ chia tài sản khi ly hôn bao gồm: tài sản chung, tài sản riêng; công nợ chung, công nợ riêng... Vì vậy, khi giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình giữa anh G với chị H thì chị H có quyền yêu cầu giải quyết về công nợ riêng giữa chị H với mẹ chồng là bà E đối với khoản vay nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị H với anh G. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà E vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 28 và Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đối với yêu cầu của chị H về công nợ nhưng không yêu cầu chị H nộp tiền tạm ứng án phí là thiếu sót. Tuy nhiên, thiếu sót này của cấp sơ thẩm chưa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự và của Nhà nước, do khi Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về án phí đã buộc đương sự có nghĩa vụ về tài sản phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bà E không được chấp nhận nên bà E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự đối với phần giá trị tài sản mà bà phải thực hiện.

[6] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị E. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Căn cứ các điều 290, 471, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Phạm Thị E có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu chị Lê Thị H có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Phạm Thị E không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì hàng tháng bà E còn phải chịu một khoản tiền lãi do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị E phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự đối với phần giá trị tài sản mà bà phải thực hiện và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0005825 ngày 04/6/2020 (Do anh Phạm Văn G nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Bà E còn phải nộp 2.500.000 đồng.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND TT Y1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà